

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2022/DS-PT
Ngày 16-8-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu
Ông Nguyễn Hoàng Thám

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2022/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 116/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 206/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp T, xã B, huyện M, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Ngô Văn D, sinh năm 1976 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1974 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã B, huyện M, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Ngọc P là Luật sư của Văn phòng Luật sư B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Ngô Văn D và bà Nguyễn Thị Bé H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T (sau đây gọi tắt là bà T) và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện của bà T trình bày:

Vợ chồng ông Ngô Văn D và bà Nguyễn Thị Bé H (sau đây gọi tắt là ông D, bà H) có vay tiền của bà T, vay có lãi, cụ thể:

- Ngày 25/11/2019, vay 200.000.000 đồng.
- Ngày 25/01/2020 âm lịch, vay 20.000.000 đồng.
- Ngày 30/01/2020 âm lịch, vay 10.000.000 đồng.
- Ngày 12/5/2020 âm lịch, vay 35.000.000 đồng.

Tổng cộng là 265.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 06 tháng.

Tiếp theo, ông D, bà H mượn tiền của bà T, không có lãi, cụ thể:

- Ngày 25/5/2020 âm lịch, mượn 5.700.000 đồng.
- Ngày 25/6/2020, mượn 8.100.000 đồng.
- Ngày 25/7/2020, mượn 8.350.000 đồng.
- Ngày 25/8/2020, mượn 8.350.000 đồng.

Tổng cộng là 30.500.000 đồng.

Tổng nợ vốn là 295.500.000 đồng, bà H có ký biên nhận nợ.

Nay yêu cầu ông D và bà H cùng có nghĩa vụ trả vốn 295.500.000 đồng; yêu cầu trả lãi của nợ vốn 265.000.000 đồng tính từ ngày nhận tiền đến khi xét xử và tiếp tục trả lãi phát sinh đến khi trả xong nợ; không yêu cầu trả lãi của nợ vốn 30.500.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của vốn 45.000.000 đồng. Bà T yêu cầu ông D, bà H trả vốn là 295.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm đối với vốn vay 220.000.000 đồng.

Theo văn bản trình bày ý kiến của ông D, bà H và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của ông D, bà H trình bày:

Bà H có vay 40.000.000 đồng của bà T, mức lãi 30%/ngày. Sau khi vay, bà H trả góp cho bà T được một thời gian thì không có khả năng trả tiếp. Ngoài ra, bà T cho bà H tham gia hội do bà T làm chủ hội; các phần hội bà H đã hết xong. Khi đến hạn góp phần hội chết thì bà H không có tiền góp đủ phần hội nên bà T xuất tiền góp thay phần hội cho bà H. Vì vậy, bà T ghi nhận bà H nợ tiền vay và buộc bà H phải chịu lãi, dần dần vốn và lãi là 295.500.000 đồng, bà T viết sẵn biên nhận nợ 295.500.000 đồng và yêu cầu bà H ký tên. Bà H và ông D thừa nhận bà H có ký tên vào Biên nhận nợ 295.500.000 đồng của bà T nhưng thực chất là vốn và lãi do bà T tự kê và yêu cầu bà H ký tên. Nay ông D và bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2022/DS-ST ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.
- Buộc ông D và bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T vốn là 295.500.000 đồng và lãi là 51.377.700 đồng, tổng cộng là 346.877.700 đồng.
- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T về yêu cầu tính lãi đối với số tiền 45.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/5/2022, ông D và bà H kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa:

- *Bà T trình bày:* Bà H có vay của bà T số tiền 220.000.000 đồng (ngày 25/11/2019 âm lịch vay 200.000.000 đồng; ngày 25/01/2020 âm lịch vay 20.000.000 đồng). Bà H có tham gia nhiều dây hụi do bà T làm chủ, các phần hụi bà H đều đã hót xong nhưng bà H góp phần hụi chết không đầy đủ nên bà T xuất tiền góp phần hụi thay cho bà H (tức là có góp một phần, thiếu một phần); phần tiền hụi bà T góp thay cho bà H thì bà T và bà H thỏa thuận là ghi tiền mượn, không tính lãi. Từ đó, ghi tiếp theo (dưới phần 200.000.000đ + 20.000.000đ) tại biên nhận vay tiền như sau: 10.000.000 đồng vay thêm ngày 30/1âl/2020; 35.000.000 đồng vay thêm ngày 15/2âl/2020; mượn 5.700.000 đồng ngày 25/5/2020; mượn 8.100.000 đồng ngày 25/6/2020; mượn 8.350.000 đồng ngày 25/7/2020; mượn 8.350.000 đồng ngày 25/8/2020. Bà H trình bày nợ hụi kê lãi là không đúng, lẽ ra bà H phải nộp đúng và đủ phần hụi chết (hụi bà H đã hót) nhưng bà H nộp thiếu tiền thì bà T xuất tiền góp thay, tức là bà T cho bà H mượn tiền để góp hụi nên đã thỏa thuận chuyển thành tiền mượn và bà H thống nhất tự viết và ký tên vào biên nhận nợ vay và nợ mượn tổng cộng là 295.500.000 đồng (chỉ là vốn, chưa tính lãi) giao cho bà T giữ; bà T cũng ghi nhận số nợ vay và mượn tiền góp hụi vào quyển tập học sinh giao cho bà H giữ. Do đó, biên nhận nợ 295.500.000 đồng (bà T giữ) và quyển tập học sinh ghi nợ 295.500.000 đồng (bà H giữ) đều trùng khớp số tiền nợ.

Tại phiên tòa, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về nợ vốn 30.500.000 đồng. Bà T yêu cầu ông D và bà H trả nợ vốn là 265.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi đối với nợ vốn 220.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tính lãi là 51.377.700 đồng. Tổng số tiền yêu cầu ông D và bà H phải trả là 316.377.700 đồng (vốn là 265.000.000 đồng và lãi là 51.377.700 đồng). Bà T không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông D và bà H.

- *Ông D và bà H trình bày:* Ông D và bà H thừa nhận bà H có viết biên nhận tổng số tiền nợ 295.500.000 đồng và ký tên giao bà T giữ nhưng bà H viết biên nhận nợ 295.500.000 đồng là dựa vào những khoản tiền do bà T tính sẵn tại quyển tập học sinh giao cho bà H giữ; trong đó có 05 phần hụi bà H tham gia do

bà T làm chủ hội nhưng bà H đã hốt xong, đến hạn góp phần hội chết thì bà H có lần góp đủ, có lần góp thiếu nên bà T xuất tiền góp thay cho bà H nên bà T nói là cho bà H mượn tiền để góp hội, từ đó kê lãi của khoản tiền hội mà bà H góp thiếu. Do đó, số tiền nợ 295.500.000 đồng chỉ có nợ vay 40.000.000 đồng, phần còn lại là nợ hội và nợ lãi nhưng do bà T tự kê, tự tính nên bà H không biết cụ thể nợ hội bao nhiêu, nợ lãi bao nhiêu.

Tại phiên tòa, ông D và bà H đồng ý việc bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về số nợ 30.500.000 đồng. Ông D và bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thừa nhận có nợ bà T số tiền 265.000.000 đồng nên không đồng ý theo yêu cầu của bà T.

- Luật sư Trần Ngọc P trình bày ý kiến tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Theo quyển tập học sinh do bà T viết và giao cho bà H giữ thì rõ ràng bà T ghi nợ hội và tính lãi của nợ hội từ nhiều năm nên đến cuối cùng thì thành tổng số tiền là 295.500.000 đồng. Tuy bà H có viết giấy với số tiền 295.500.000 đồng và có ký nhận nhưng bà H dựa vào quyển tập học sinh do bà T tự tính; đồng thời, theo yêu cầu của bà T nên bà H viết và ký tên với tổng số tiền là 295.500.000 đồng. Do đó, bà H không thể biết được tiền lãi cụ thể là bao nhiêu trong tổng số tiền 295.500.000 đồng; hơn nữa, biên nhận có ghi 10.000.000 đồng vay thêm ngày 30/11/2020 nhưng qua đối chiếu lại thì tháng 01/11/2020 không có ngày 30 mà chỉ có ngày 29 là hết tháng 01/11/2020. Do đó, biên nhận nợ 295.500.000 đồng là không có thật.

Ngoài ra, việc vay tiền, tham gia hội là do bà H tự giao dịch với bà T; ông D không tham gia và không biết nên cấp sơ thẩm buộc ông D chịu trách nhiệm là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông D.

Tại phiên tòa, bà T xác định số tiền 220.000.000 đồng là tiền vay, phần còn lại là nợ hội chuyển hóa thành nợ vay, mượn nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần nợ vay, nợ mượn, phần hội, phần nào đã trả và phần nào chưa trả; cấp sơ thẩm không hướng dẫn ông D và bà H làm đơn phản tố nên ông D và bà H không biết để thực hiện quyền của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D và bà H. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Hoặc hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới để giải quyết lại vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông D và bà H. Căn cứ khoản 2 và khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 30.500.000 đồng. Sửa bản án dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Ông D và bà H kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa: Bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền 30.500.000 đồng; ông D và bà H đồng ý việc bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền 30.500.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà T về số tiền 30.500.000 đồng.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Bà T khởi kiện ông D và bà H kèm theo tài liệu, chứng cứ là tờ “*Biên nhận vay tiền. Vợ chồng D Bé H*” (có chữ ký và họ tên Nguyễn Thị Bé H). Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông D và bà H thừa nhận bà H có viết tờ giấy và ký tên nhiều khoản nợ với số tiền tổng cộng 295.000.000 đồng, chính là tờ “*Biên nhận vay tiền. Vợ chồng D Bé H*” (có chữ ký và họ tên Nguyễn Thị Bé H) do bà T giao nộp cho Tòa án.

Ông D và bà H giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là “*quyển tập học sinh có ghi nhiều khoản nợ, khoản tiền của nhiều phần hui và phần tiền vợ D hỏi*”. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận bà T có viết danh sách các phần hui, tiền hui và tiền hỏi của bà H tại “*quyển tập học sinh*” giao cho bà H giữ.

Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92, Điều 93, khoản 1 Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định “*Biên nhận vay tiền. Vợ chồng D Bé H*” do bà T giao nộp; “*Quyển tập học sinh có ghi nhiều phần hui, phần tiền vợ D hỏi*” do ông D và bà H cung cấp đều là chứng cứ có thật.

[3.2] Tại trang thứ 12 của quyển tập học sinh (do bà T viết giao cho vợ chồng bà H giữ) có ghi nhận như sau: “*Vợ D hỏi 200.000.000đ ngày 25/11/2019, thêm 20.000.000 ngày 25/01/2020. Thêm 10.000.000, tổng cộng 230.000.000đ. Thêm 35.000.000. Tổng cộng 265.000.000đ*”. Đối chiếu với tờ giấy (“*Biên nhận vay tiền. Vợ chồng D Bé H*”) do bà H viết giao bà T giữ có ghi nhận như sau: “*Ngày 25/11/2019: 200.000.000đ + 20.000.000đ ngày 25/11/2020. 10.000.000đ Mười triệu đồng. 35.000.000đ. Tổng cộng 265.000.000đ*”.

Như vậy, tài liệu, chứng cứ do các đương sự lưu giữ và giao nộp cho Tòa án đều ghi nhận phù hợp và thống nhất về số tiền nợ 265.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông D và bà H trình bày: “*Thừa nhận bà H có ghi giấy nợ bà T số tiền 265.000.000 đồng nhưng chỉ có nợ vốn vay là 40.000.000 đồng; phần còn lại là nợ hui và nợ lãi*”. Bà T không thừa nhận lời KH của ông D và bà H; ông D và bà H không cung cấp được giấy tờ về vay vốn 40.000.000 đồng, không cung cấp giấy tờ về nợ lãi trong khoản nợ 265.000.000 đồng; ông D và bà H không giải trình được cụ thể nợ lãi của khoản nợ gốc, không giải trình được thời gian tính lãi và mức lãi; hơn nữa, ông D và bà H thừa nhận biên nhận ghi tổng số tiền mượn 265.000.000 đồng là do bà H tự viết và giao cho bà T giữ nhưng bà H cũng không ghi về nợ lãi cộng vào nợ vốn; ông D và bà H không có tài liệu, chứng cứ về việc bà T tính lãi 30%/ngày.

Đồng thời, lời khai của ông D và bà H có sự mâu thuẫn như sau: “*Có vay 40.000.000đ của bà T nhưng chưa trả nên bà T kê lãi dần dần thành 265.000.000đ*”; “*Trong số tiền 265.000.000đ có nợ vay 40.000.000đ, còn lại nợ hui và nợ lãi nhưng không biết nợ hui bao nhiêu, nợ lãi bao nhiêu*”; “*Tuy viết biên nhận nợ 265.000.000đ nhưng thực tế không nợ 265.000.000đ mà do bà T ép buộc phải viết biên nhận*”.

Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của ông D và bà H nhưng ông D và bà H không tự giải trình được khoản nợ vốn và khoản nợ lãi tại quyền tập học sinh do ông D và bà H cung cấp cho Tòa án; lời khai của ông D và bà H trong quá trình giải quyết vụ án cũng không thống nhất (khi thì khai có nợ tiền bà T, khi thì khai không có nợ tiền của bà T mà do bà T ép buộc viết biên nhận).

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T về nợ vốn 265.000.000 đồng và số tiền lãi 51.377.700 đồng của khoản nợ vốn 220.000.000 đồng (tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi 10%/năm) là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 93; khoản 1 Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[3.3] Về ý kiến của Luật sư Trần Ngọc P đề nghị hủy bản án sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của bà T phù hợp với lời khai của ông D và bà H về việc bà T có xuất tiền góp phần hui thay cho bà H, thì bà H ghi nợ với bà T; đồng thời, các đương sự thống nhất số tiền ghi nợ là 265.000.000 đồng nhưng đương sự không thống nhất nhau về nợ vốn hay nợ lãi (bà T trình bày 265.000.000 đồng là nợ vốn; ông D và bà H trình bày 265.000.000 đồng là từ vay 40.000.000 đồng kê lãi thành 265.000.000 đồng; ông D và bà H cũng có khi trình bày toàn bộ số tiền 265.000.000 đồng là nợ lãi). Tuy nhiên, ông D và bà H không chứng minh được lời khai phản đối yêu cầu của bà T; bà T khởi kiện có kèm tài liệu, chứng cứ được ông D và bà H thừa nhận là do bà H viết và ký tên (như đã nhận định tại phần [3.1] và [3.2]).

Hơn nữa, hợp đồng góp hui hay hợp đồng vay đều được điều chỉnh mức lãi theo quy định về Hợp đồng vay tài sản tại Mục 4 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi đối với số tiền vốn 220.000.000 đồng là đúng pháp luật và đảm bảo

quyền lợi cho ông D và bà H. Lẽ ra, ông D và bà H phải chịu lãi của việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 45.000.000 đồng (mà bà T góp phần hui thay cho bà H) nhưng bà T không yêu cầu trả lãi là sự tự nguyện của bà T và cũng có lợi cho ông D, bà H.

Do đó, ý kiến của Luật sư Trần Ngọc P trình bày về việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần nợ vay, phần nợ hui, phần nợ lãi là không có cơ sở.

Về nộp đơn phản tố: Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo cho ông D và bà H biết việc thực hiện yêu cầu phản tố (tại Thông báo thụ lý vụ án). Ông D và bà H có nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến nhưng không có yêu cầu phản tố; quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông D và bà H có Luật sư Trần Ngọc P tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D và bà H. Trường hợp ông D và bà H không hiểu rõ về quy định của pháp luật thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D và bà H phải giúp ông D và bà H về mặt pháp lý theo quy định tại khoản 5 Điều 76 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận ý kiến trình bày của Luật sư Trần Ngọc P về việc ông D và bà H không nộp đơn phản tố là do cấp sơ thẩm không hướng dẫn.

Về trách nhiệm liên đới của ông D: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông D và bà H đều trình bày là ông D có biết quá trình bà H giao dịch vay tiền, tham gia hui của bà T; ông D có biết bà H viết biên nhận nợ giao cho bà T giữ; ông D có biết bà T viết giấy hui và ghi nợ giao bà H giữ. Tại cấp sơ thẩm, ông D và bà H không yêu cầu xem xét về việc loại trừ trách nhiệm liên đới của ông D; đơn kháng cáo của ông D và bà H cũng không yêu cầu xem xét về việc loại trừ trách nhiệm liên đới của ông D. Do đó, cấp sơ thẩm buộc trách nhiệm liên đới của ông D và bà H là đúng theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận ý kiến của Luật sư Trần Ngọc P về đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

[3.4] Ông D, bà H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông D, bà H không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc phản đối yêu cầu khởi kiện của bà T.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh giảm số tiền nợ vốn cho ông D và bà H; Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, bà H và không chấp nhận ý kiến của Luật sư Trần Ngọc P về việc đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[4] Do bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện là 30.500.000 đồng như nhận định tại phần [2] nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc ông D và bà H cùng có trách nhiệm trả cho bà T số tiền vốn 265.000.000 đồng và lãi 51.377.700 đồng, tổng cộng là 316.377.700 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông D và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.819.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông D và bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn D và bà Nguyễn Thị Bé H.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2022/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T về yêu cầu trả tiền lãi của số tiền vốn 45.000.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T về yêu cầu trả số tiền vốn 30.500.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T.

- Buộc ông Ngô Văn D và bà Nguyễn Thị Bé H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Kim T số tiền vốn 265.000.000 đồng (H trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi 51.377.700 đồng (năm mươi một triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm đồng), tổng cộng là 316.377.700 đồng (ba trăm mười sáu triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Trần Thị Kim T được nhận lại 7.387.000 đồng (bảy triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0009812 ngày 08/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

+ Ông Ngô Văn D và bà Nguyễn Thị Bé H cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.819.000 đồng (mười lăm triệu tám trăm mười chín nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Ngô Văn D được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004587 ngày 09/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Bé H được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004586 ngày 09/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Tòa Dân sự;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phi